huǒ jù

# 火炬

Noun · torch

## Example Sentences

tā ná zháo huǒ jù
他拿着火炬。

He is holding a torch.

zài qìng diǎn shàng huǒ jù de guāng máng zhào liàng le měi gè rén de liǎn páng
在庆典上，火炬的光芒照亮了每个人的脸庞。

At the celebration, the torch's light illuminated everyone's face.

nǐ què dìng zhè zhī huǒ jù néng chí xù rán shāo zhěng gè yè wǎn ma
你确定这支火炬能持续燃烧整个夜晚吗？

Are you sure this torch can keep burning all night?

Trace each character, then write the word on your own.